

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**HUYỆN TRẦN VĂN THỜI** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
**TỈNH CÀ MAU**

Bản án số: 123/2022/HNGĐ-ST

Ngày 04 tháng 5 năm 2022

V/v: “Tranh chấp Ly hôn”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Lâm Thành Quang**

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1/ Ông **Nguyễn Việt Thắng**

2/ Ông **Huỳnh Văn Năm**

**- Thư ký phiên tòa:** Bà **Trịnh Nga Muội** - Thư ký viên, Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 04 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 170/2022/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 3 năm 2022 về việc: “Tranh chấp Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 120/2022/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh **Trần Thanh G**, sinh năm 1984 (Yêu cầu xét xử vắng mặt); NKTT: Tổ 29, ấp T, xã T, thị x, tỉnh Vĩnh Long; Chỗ ở: Số 8, Tổ 11, Khóm Đ, phường Đ, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long.

- *Bị đơn:* Chị **Lê Thị D**, sinh năm 1992 (Yêu cầu xét xử vắng mặt), trú: Ấp M, xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Nguyên đơn anh **Trần Thanh G** trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị D chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thuận An, thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long. Trong cuộc sống bất đồng ý kiến, không có tiếng nói chung, dẫn đến cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc và hiện vợ chồng đã ly thân từ tháng 12/2021 cho đến nay. Nay, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với chị D, đồng thời yêu cầu không tiến hành hòa giải.

Về con chung: Vợ chồng có 01 người con chung tên Trần Ngọc Xuân Quỳnh, sinh ngày 12/12/2020 (Giới tính: Nữ), hiện cháu do chị D trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn, anh đồng ý giao cháu Quỳnh cho chị D tiếp tục nuôi dưỡng, không đặt ra việc cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Nay, yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định và bảo lưu ý kiến như trình bày tại đơn khởi kiện.

Bị đơn chị **Lê Thị D** trình bày:

Về hôn nhân: Thống nhất ý kiến trình bày của anh G; Vợ chồng chung sống có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thuận An, thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long. Anh G đã nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, nay đồng ý ly hôn với anh G.

Về con chung: Thống nhất ý kiến trình bày của anh G; Vợ chồng có 01 người con chung tên Trần Ngọc Xuân Quỳnh, sinh ngày 12/12/2020 (Giới tính: Nữ), hiện cháu do bị đơn trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn, đồng ý tiếp tục nuôi dưỡng cháu Quỳnh cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, không đặt ra việc cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Nay, yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định và bảo lưu ý kiến như trình bày tại đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Vụ án đã được Tòa án tiến hành công khai chứng cứ và lập biên bản không tiến hành hòa giải được, do nguyên đơn và bị đơn yêu cầu không tiến hành hòa giải.

Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn đều có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt và bảo lưu ý kiến tại đơn khởi kiện và bản tự khai giao nộp cho Tòa án.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Được xác định là “Tranh chấp về Ly hôn”, bị đơn có nơi cư trú tại Huyện Trần Văn Thời, nên Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Do, nguyên đơn và bị đơn đều có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, căn cứ các điều 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, cần xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn là phù hợp.

[3] Anh G và chị D tự nguyện chung sống, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thuận An, thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long nên hôn nhân giữa anh, chị là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Anh G và chị D chung sống với nhau không hạnh phúc, bất đồng quan điểm, không quan tâm chăm sóc đến nhau, không có biện pháp hàn gắn hạnh phúc, hiện anh G và chị D đã ly thân từ tháng 12/2021 đến nay. Mặc khác, khi nộp đơn khởi kiện ly hôn, anh G có yêu cầu không tiến hành hòa giải, kiên quyết ly hôn và yêu cầu xét xử vắng mặt. Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, thông báo phiên họp công khai chứng cứ thì chị D có mặt, sau đó nộp đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, đồng ý ly

hôn với anh G.

[5] Như vậy, theo Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau và có nghĩa vụ chung sống với nhau.

[6] Xét, mâu thuẫn giữa anh G và chị D đã trầm trọng, không thể hàn gắn, đòi sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, yêu cầu được ly hôn của nguyên đơn là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận cho nguyên đơn được ly hôn với bị đơn là phù hợp với Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[7] Về con chung: Anh G và chị D có 01 người con chung tên Trần Ngọc Xuân Quỳnh, sinh ngày 12/12/2020 (giới tính: Nữ), hiện cháu do chị D trực tiếp nuôi dưỡng. Anh G đồng ý giao cháu Quỳnh cho chị D tiếp tục nuôi dưỡng, còn chị D đồng ý nuôi cháu Quỳnh. Do đó, Hội đồng xét xử xét vì lợi ích của con chung, đảm bảo sự ổn định trong cuộc sống, nên cần giao cháu Quỳnh cho chị D chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu đủ tuổi thành niên, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[8] Về cấp dưỡng, tài sản chung, nợ chung: Do các đương sự không có yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết, trường hợp có tranh chấp sẽ được giải quyết ở vụ án khác.

[9] Về án phí: Buộc nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, đối trừ số tiền 300.000 đồng nguyên đơn nộp tại biên lai 4603 ngày 30/3/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời (nguyên đơn nộp xong).

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; các điều 147, 228, 235, 238, 273, 483 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Các điều 19, 51, 56, 57, 58, 59, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26 Luật thi hành án dân sự năm 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Về hôn nhân: Cho anh Trần Thanh G được ly hôn với chị Lê Thị D.

2/ Về con chung: Tiếp tục giao cháu Trần Ngọc Xuân Q, sinh ngày 12/12/2020 (giới tính: Nữ), cho chị Lê Thị D được trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở. Trường hợp, bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì bên trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Bên trực tiếp nuôi

con cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở bên không trực tiếp nuôi con trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Khi thấy cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì bên trực tiếp nuôi con, bên không trực tiếp nuôi con, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3/ Về cấp dưỡng, tài sản chung, nợ chung: Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết, trường hợp có tranh chấp sẽ được giải quyết ở vụ án khác.

4/ Về án phí: Buộc anh Trần Thanh G phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, đối trừ số tiền 300.000 đồng nguyên đơn nộp tại biên lai 4603 ngày 30/3/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời (nguyên đơn nộp xong).

5/ Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn được quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

6/ Về nghĩa vụ thi hành án: “Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự (02b);
- VKSND H. Trần Văn Thời (01b);
- Chi cục THADS H. Trần Văn Thời (01b);
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (01b);
- Lưu hồ sơ vụ án (01b);
- Lưu án văn (01b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**  
(Đã ký)

**Lâm Thành Quang**